

**SỞ LAO ĐỘNG TB&XH TỈNH HÀ NAM
TRƯỜNG CAO ĐẲNG NGHỀ HÀ NAM**

GIÁO TRÌNH

MÔN HỌC: KINH TẾ PHÁT TRIỂN

NGÀNH/NGHỀ: KẾ TOÁN DOANH NGHIỆP

TRÌNH ĐỘ: CAO ĐẲNG

*Ban hành kèm theo Quyết định số: 285/QĐ-CDN ngày 21 tháng 7 năm 2017 của
Hiệu trưởng trường Cao đẳng Nghề Hà Nam*

Hà Nam, năm 2017

TUYÊN BỐ BẢN QUYỀN

Để đáp ứng nhu cầu học tập và nghiên cứu cho giảng viên và sinh viên nghề Kế toán doanh nghiệp trường Cao đẳng nghề Hà Nam. Chúng tôi đã thực hiện biên soạn cuốn giáo trình Kinh tế phát triển.

Tài liệu này thuộc loại sách giáo trình nên các nguồn thông tin có thể được phép dùng nguyên bản hoặc trích dùng cho các mục đích về đào tạo và tham khảo.

Mọi mục đích khác mang tính lệch lạc hoặc sử dụng với mục đích kinh doanh thiếu lành mạnh sẽ bị nghiêm cấm.

TaiLieu.vn

LỜI GIỚI THIỆU

Kinh tế phát triển là môn học cơ sở, làm nền tảng để sinh viên nhận thức và phát triển kỹ năng học các môn chuyên môn nghề. Với mục tiêu trang bị cho học viên những vấn đề về lý luận về bản chất, nội dung của tăng trưởng kinh tế và phát triển kinh tế - xã hội; nguồn lực và sự phát triển của nó đến nền kinh tế, đồng thời hình thành kỹ năng tính toán và đánh giá được các chỉ tiêu phản ánh sự tăng trưởng kinh tế và phát triển kinh tế xã hội của địa phương, ngành và nền kinh tế, đáp ứng yêu cầu về giáo trình giảng dạy học tập và nghiên cứu của sinh viên. Giáo trình ***Kinh tế phát triển*** ngoài bài mở đầu ra gồm 5 chương.

Bài mở đầu: Các nước đang phát triển và sự lựa chọn con đường phát triển
Chương 1: Tổng quan về tăng trưởng và phát triển kinh tế - xã hội

Chương 2: Cơ cấu kinh tế và chuyển dịch cơ cấu kinh tế

Chương 3: Các nguồn lực với phát triển kinh tế

Chương 4: Phát triển các ngành kinh tế

Chương 5: Đường lối và các chính sách phát triển kinh tế - xã hội của Nhà nước.

Trong quá trình biên soạn, giáo trình khó tránh khỏi những thiếu sót. Chúng tôi mong nhận được sự đóng góp của bạn đọc để giáo trình hoàn thiện hơn.

Xin trân trọng cảm ơn!

Hà Nam, ngày.....tháng.... năm 2017.

Tham gia biên soạn

ĐINH AN LINH

MỤC LỤC

Lời giới thiệu.....	3
Bài mở đầu: Các nước đang phát triển và sự lựa chọn con đường phát triển.....	6
1. Sự phân chia các nước theo trình độ phát triển.....	6
2. Những đặc trưng cơ bản của các nước đang phát triển.....	7
Chương 1: Tổng quan về tăng trưởng và phát triển kinh tế - xã hội.....	11
1. Bản chất của tăng trưởng kinh tế và phát triển kinh tế - xã hội.....	11
2. Nhân tố tác động đến tăng trưởng kinh tế.....	18
3. Các vấn đề cơ bản trong phát triển kinh tế.....	21
Chương 2: Cơ cấu kinh tế và chuyển dịch cơ cấu kinh tế.....	27
1. Khái niệm và các loại cơ cấu kinh tế.....	27
2. Cơ cấu ngành kinh tế và chuyển dịch cơ cấu ngành.....	30
Chương 3: Các nguồn lực với phát triển kinh tế.....	36
1. Nguồn lực lao động với phát triển kinh tế.....	36
2. Tài nguyên thiên nhiên và môi trường với phát triển kinh tế.....	38
3. Vốn với sự phát triển kinh tế.....	40
4. Khoa học công nghệ với phát triển kinh tế.....	43
Chương 4: Phát triển các ngành kinh tế.....	47
1. Phát triển kinh tế nông nghiệp.....	47
2. Phát triển kinh tế công nghiệp.....	49
3. Phát triển kinh tế dịch vụ.....	50
Chương 5: Đường lối và các chính sách phát triển kinh tế - xã hội của Nhà nước.....	52
1. Đường lối phát triển kinh tế - xã hội Việt Nam qua các giai đoạn.....	52
2. Chiến lược và kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội ở Việt Nam.....	54
Tài liệu tham khảo.....	55

GIÁO TRÌNH MÔN HỌC

Tên môn học: Kinh tế phát triển

Mã số môn học: MH 34

I. Vị trí, tính chất, vai trò và ý nghĩa của môn học:

- Vị trí: Kinh tế học phát triển là môn khoa học cơ sở của khối ngành kinh tế, được bố trí học vào học kỳ 1 năm học thứ 2
- Tính chất: Trang bị hệ thống kiến thức cơ bản về phát triển kinh tế - xã hội làm cơ sở cho việc tiếp cận, nghiên cứu phát triển kinh tế ngành.
- Ý nghĩa: Giúp người học tiếp cận với những kiến thức về lĩnh vực Kinh tế phát triển.

II. Mục tiêu môn học:

- Kiến thức

- + Trình bày được những vấn đề lý luận về bản chất, nội dung của tăng trưởng kinh tế và phát triển kinh tế - xã hội
- + Đánh giá được các nguồn lực và sự tác động của nó đến phát triển kinh tế - xã hội.

- Kỹ năng:

Tính toán và đánh giá được các chỉ tiêu phản ánh sự tăng trưởng kinh tế và phát triển kinh tế - xã hội của địa phương, ngành và nền kinh tế.

- Về năng lực tự chủ và trách nhiệm:

- + Tuân thủ đường lối và các chính sách phát triển kinh tế - xã hội của Nhà nước.
- + Làm việc độc lập hoặc làm việc theo nhóm, giải quyết công việc, vấn đề phức tạp trong điều kiện làm việc thay đổi.
- + Hướng dẫn tối thiểu, giám sát những người khác thực hiện nhiệm vụ xác định; chịu trách nhiệm cá nhân và trách nhiệm đối với nhóm.
- + Đánh giá chất lượng sản phẩm sau khi hoàn thành và kết quả thực hiện của các thành viên trong nhóm.

III. Nội dung môn học:

Bài Mở Đầu

CÁC NƯỚC ĐANG PHÁT TRIỂN

VÀ SỰ LỰA CHỌN CON ĐƯỜNG PHÁT TRIỂN

Mục tiêu:

- Phân biệt được các nước theo trình độ phát triển. Tóm tắt những đặc trưng chung của các nước đang phát triển. Giải thích sự cần thiết phải lựa chọn con đường phát triển.

- Thu thập các chỉ tiêu để so sánh mức độ phát triển của nhóm các nước công nghiệp phát triển, các nước công nghiệp mới, các nước xuất khẩu dầu mỏ và các nước đang phát triển.

- Nghiêm túc trung nghiên cứu

Nội dung:

1. Sự phân chia các nước theo trình độ phát triển

1.1. Sự xuất hiện thế giới thứ 3

Cho tới 1945, nhiều nước ở Tây Âu, nhất là Anh, Pháp, Hà Lan, Bỉ,... còn kiểm soát những thuộc địa rộng lớn. Sau chiến tranh thế giới thứ hai, nhiều nước ở Châu Á châu Phi, Mỹ La tinh giành được độc lập dân tộc, có những cố gắng trong phát triển kinh tế, với đường lối “độc lập tự chủ” nhằm giảm bớt sức ép từ các nước phát triển vốn đã từng là “chính quốc” của họ. Các nước này được gọi là “thế giới thứ ba”. Cách gọi này nhằm phân biệt với “thế giới thứ nhất” là các nước có nền kinh tế phát triển, phần lớn là các nước ở Tây Âu, “thế giới thứ hai” là các nước có nền kinh tế tương đối phát triển, tập trung ở Đông Âu đi theo con đường xã hội chủ nghĩa.

Để tránh rơi vào vòng ảnh hưởng của khối này hay khối kia, nhiều nước trong thế giới thứ ba đã liên kết lại với nhau dưới nhiều hình thức. Tháng 4-1955, tại Indonexia đã diễn ra Hội nghị Bandung, thành lập Phong trào ” Không liên kết”. Những người tham gia Hội nghị khẳng định quyết tâm xây dựng quan hệ quốc tế mới, ưu tiên giúp đỡ cho các quốc gia nghèo, xây dựng trật tự kinh tế bình đẳng. Năm 1964 lần đầu tiên đã diễn ra hội nghị liên hợp quốc về thương mại và phát triển với mục tiêu đưa thương mại quốc tế thúc đẩy các quốc gia nghèo phát triển.

Việt Nam là một trong số các nước sáng lập Phong trào Không liên kết.

Đoàn đại biểu Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa do Chủ tịch Hồ Chí Minh dẫn đầu đã tham gia Hội nghị Bandung. Phong trào này những năm 1970 hoạt động rất sôi nổi, tạo những áp lực với các nước phát triển trong việc xây dựng trật tự mới của kinh tế Thế giới,...

1.2. Phân chia các nước theo trình độ phát triển kinh tế

Có 4 nhóm nước trên thế giới được phân loại theo mức thu nhập bình quân đầu người (GNI/ người), trình độ cơ cấu kinh tế và mức độ thoả mãn nhu cầu của con người

- Nhóm 1 : Các nước công nghiệp phát triển, có khoảng trên 40 nước gồm 7 nước công nghiệp đứng đầu thế giới (nhóm G7 và các nước công nghiệp phát triển khác). Có mức thu nhập GNI/người trên 15000 USD/người

- Nhóm 2: Các nước công nghiệp mới NIC

Có khoảng trên 10 nước có mức thu nhập BQ đầu người đạt trên 6000 USD/người. Trong đó có “4 con rồng” châu Á gồm Hồng Kông, Đài Loan, Singapo, Hàn quốc

- Nhóm 3: Các nước xuất khẩu dầu mỏ

- Nhóm 4: Các nước đang phát triển, đây là những nước đi lên từ Thế giới thứ 3, các nước có nền công nghiệp lạc hậu hoặc các nước nông công nghiệp đang từ sản xuất nhỏ tiến lên con đường công nghiệp hoá.

Các nước này được chia làm 3 loại: Những nước có thu nhập trung bình trên 2000 USD/ người, 600 USD/người và dưới 600 USD/người.

Các chỉ tiêu, thông số để phân loại	Các nước công nghiệp phát triển DCs	Các nước mới công nghiệp hóa NICs	Các nước đang phát triển LDCs
1- Giai đoạn kinh tế	- Đã công nghiệp hóa, đi vào giai đoạn trưởng thành	- Đã công nghiệp hóa trong thời kỳ đặc biệt những năm 1960-1980, đang ở giai đầu của trưởng thành về kinh tế	- Đang hoặc chưa công nghiệp hóa, đang ở giai đoạn cất cánh hoặc trước cất cánh
2-Thu nhập bình quân/người/năm	- Trên 10.000USD	- Trên 6.000USD	- Bao gồm ba nhóm: * Thu nhập bình quân trong khoảng 2.000-6.000USD *Thu nhập bình quân từ 600-2000USD *Thu nhập bình quân dưới 600USD
3-Về cơ cấu kinh tế kỹ thuật	- Định hình và chuyển dịch nhanh theo các lợi thế. - Kỹ thuật hiện đại. - Cơ cấu ngành chuyển dịch theo hướng dịch vụ-công nghiệp-nông nghiệp. -Tỷ trọng xuất khẩu chiếm ưu thế trong GDP	- Định hình và chuyển dịch nhanh theo các lợi thế. - Kỹ thuật hiện đại, có sự kết hợp thích dụng các loại hình kỹ thuật. - Cơ cấu ngành chuyển dịch theo hướng công nghiệp- dịch vụ-nông nghiệp	- Đang trong quá trình điều chỉnh cơ cấu kinh tế kỹ thuật. - Độ chuyển dịch nhỏ - Cơ cấu ngành đang trong thời kỳ nông nghiệp- công nghiệp- dịch vụ.
4-Về mặt thể chế	- Các truyền thống, tập tục lạc hậu suy giảm nhanh. - Hệ thống quản lý hoàn thiện theo sự tiến bộ của môi trường kinh tế - Đã thiết lập mạng các quan hệ kinh tế-thể chế với bên ngoài, hoạt động có hiệu quả	- Các truyền thống, tập tục lạc hậu suy giảm nhanh. - Đã và đang tìm cách nối kết các quan hệ kinh tế-thể chế với các nước phát triển và đang phát triển	- Nhiều truyền thống tập tục lạc hậu đang đè nặng, thậm chí quyết định sự phát triển. - Đang tìm cách nối kết các quan hệ kinh tế-thể chế với các nước phát triển và đang phát triển -Đang trong quá trình xây dựng, hoàn thiện hệ thống các công cụ quản lý.

Bảng 1: Phân loại các nước theo trình độ phát triển

2. Những đặc trưng cơ bản của các nước đang phát triển

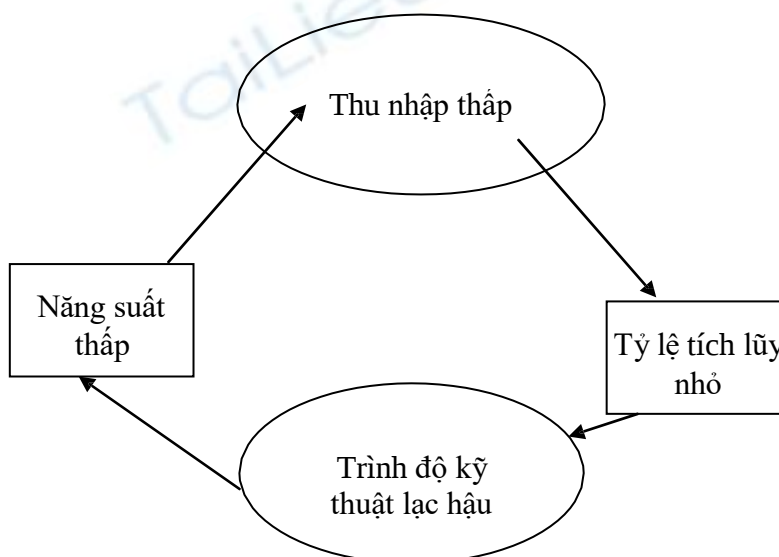
2.1. Sự khác biệt giữa các nước đang phát triển

- Quy mô của đất nước: Quy mô về diện tích và dân số.
- Bối cảnh lịch sử: Nguồn gốc lịch sử khác nhau của các nước đang phát triển cũng tác động đến những xu hướng khác nhau trong quá trình phát triển. Cơ cấu kinh tế cũng như nền tảng giáo dục và xã hội thông thường đều dựa vào mô hình của những nước đã từng cai trị họ trước đây.

- Vai trò của khu vực nhà nước và khu vực tư nhân: ở hầu hết các nước đang PT đều song song tồn tại khu vực kinh tế nhà nước và tư nhân. tuy vậy xác định tầm quan trọng tương đối giữa hai khu vực này tùy thuộc vào đặc điểm kinh tế chính trị của mỗi nước.

2.2. Những đặc điểm chung của các nước đang phát triển

- Mức sống thấp : Mức sống thấp được biểu thị cả về số lượng và chất lượng dưới dạng thu nhập thấp, thiếu nhà ở, sức khỏe kém không được hoặc ít được học hành, tỷ lệ trẻ sơ sinh bị tử vong cao, tuổi thọ và thâm niên lao động không cao.
- Năng suất thấp: Thiếu vật chất và đội ngũ quản lý có kinh nghiệm.
- Tốc độ tăng dân số cao và gánh nặng người ăn theo.
- Mức thất nghiệp và bán thất nghiệp cao
- Phụ thuộc đáng kể vào SX nông nghiệp và xuất khẩu hàng sơ chế.
- Ngoài ra các nước đang PT còn có một điểm chung về sự thống trị sự phụ thuộc và tính dễ bị tổn thương.



Hình 1: Vòng luẩn quẩn của sự nghèo khổ

2.3. Sự cần thiết lựa chọn con đường phát triển

Những đặc trưng cơ bản của các nước đang phát triển chính là những trở ngại đối với sự phát triển chúng có liên quan chặt chẽ với nhau tạo ra vòng luẩn quẩn của sự nghèo khổ, làm cho khoảng cách giữa các nước phát triển và đang phát triển ngày càng gia tăng. Đứng trước tình hình đó đòi hỏi các nước đang phát triển phải có biện pháp để phá vỡ vòng luẩn quẩn.

Tuy vậy, trong quá trình tìm kiếm con đường phát triển, các nước đã sử dụng nhiều cách đi khác nhau, nội dung trọng tâm của quá trình lựa chọn và hình thành mô hình phát triển của mỗi nước là quan điểm giải quyết mối quan hệ giữa mặt kinh tế (tăng trưởng) và mặt xã hội (tiến bộ và công bằng xã hội) trong quá

trình phát triển. Nhiều nước, quá trình lựa chọn con đường phát triển đã đồng nhất một cách ngây thơ giữa phát triển kinh tế với tăng trưởng kinh tế, và tìm mọi cách để giải quyết bài toán tăng trưởng kinh tế nhanh. Có những nước thì lại qua nhấn mạnh đến giải quyết công bằng xã hội và xem đó là tất cả những gì gọi là phát triển v.v... Các nghiên cứu thực nghiệm cũng đã đúc kết thành ba mô hình cụ thể, mỗi mô hình có những đặc trưng riêng, và có những kết cục tất yếu của nó.

TaiLieu.vn

Chương 1. TỔNG QUAN VỀ SỰ TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ VÀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ XÃ HỘI

Mã chương: 3401

Mục tiêu:

- Phân biệt được các khái niệm về tăng trưởng, phát triển kinh tế và phát triển bền vững. Giải thích được mối quan hệ giữa tăng trưởng kinh tế và phát triển kinh tế - xã hội. Phân tích các nhân tố tác động đến tăng trưởng kinh tế.

- Tính toán được các chỉ tiêu đánh giá sự tăng trưởng kinh tế và phát triển kinh tế - xã hội.

- Tuân thủ đường lối và chính sách phát triển kinh tế - xã hội của Đảng và Nhà nước Việt Nam.

Nội dung:

1. Bản chất của tăng trưởng kinh tế và phát triển kinh tế XH

1.1. Khái niệm về tăng trưởng phát triển kinh tế và phát triển bền vững

a. Tăng trưởng kinh tế

Tăng trưởng kinh tế là sự gia tăng thu nhập của nền kinh tế trong khoảng thời gian nhất định (thường là 1 năm). Sự gia tăng đó được thể hiện cả quy mô và tốc độ.

- Thu nhập của nền kinh tế có thể biểu hiện dưới dạng vật chất hoặc giá trị. Thu nhập bằng giá trị phản ánh qua các chỉ tiêu GDP, GNI và được tính cho toàn bộ nền kinh tế hoặc tính bình quân đầu người. **GDP tổng sản phẩm nội địa**, tức **tổng sản phẩm quốc nội** hay **GDP** (viết tắt của *Gross Domestic Product*) là giá trị thị trường của tất cả hàng hóa và dịch vụ cuối cùng được sản xuất ra trong phạm vi một lãnh thổ nhất định (thường là quốc gia) trong một thời kỳ nhất định (thường là một năm). **GNI Thu nhập quốc dân** (*Gross national income – GNI*) là chỉ số kinh tế xác định tổng thu nhập của một quốc gia trong một thời gian, thường là một năm. Đây là chỉ tiêu đo thực lực của quốc gia. Thu nhập quốc dân tương tự như Tổng sản lượng quốc gia – GNP, chỉ khác biệt ở chỗ GNP không trừ đi thuế gián thu và khấu hao. Ví dụ, lợi nhuận của một công ty Mỹ hoạt động tại Anh sẽ được tính vào GNI của Mỹ và GDP của Anh, không tính vào GNI của Anh hay GDP của Mỹ.

- Như vậy bản chất của tăng trưởng là phản ánh sự thay đổi về lượng của nền kinh tế. Ngày nay yêu cầu tăng trưởng kinh tế được gắn liền với tính bền vững hay việc bảo đảm chất lượng tăng trưởng ngày càng cao.

b. Phát triển kinh tế

Phát triển kinh tế là một quá trình tăng tiến về mọi mặt của nền kinh tế trong một thời gian nhất định. Phát triển kinh tế bao hàm các sự tăng trưởng kinh tế tức là tăng về quy mô sản lượng, sự tiến bộ về cơ cấu kinh tế và sự tiến bộ về xã hội.

Trong khái niệm phát triển bao hàm 3 vấn đề cơ bản sau:

- Thứ nhất là mức độ gia tăng mở rộng sản lượng quốc gia và sự tăng trưởng mức sản xuất, mức sống của quốc gia trong một thời gian nhất định.
- Thứ hai là mức độ biến đổi cơ cấu kinh tế của quốc gia. Trong đó quan trọng nhất là tỷ lệ ngành công nghiệp trong tổng sản lượng quốc dân. Mức độ tỷ lệ ngành công nghiệp trong tổng sản phẩm quốc dân càng cao thể hiện mức phát triển càng cao.
- Thứ ba là sự tiến bộ về cơ cấu xã hội, đời sống xã hội, mức độ gia tăng thu nhập thực tế của người dân, mức độ công bằng xã hội của quốc gia.

c. *Phát triển bền vững*

“Phát triển bền vững là đáp ứng những nhu cầu hiện tại mà không ảnh hưởng đến các thế hệ sau do những vấn đề của thế hệ này” Hội nghị Rio de Janeiro, 1992

Hội nghị thượng đỉnh về Phát triển bền vững, Johannesburg, Nam Phi, 2002 đã xác định:

“Phát triển bền vững là quá trình phát triển trong đó có sự kết hợp hài hoà, hợp lý, chặt chẽ 3 mặt của sự phát triển bao gồm : tăng trưởng kinh tế, cải thiện các vấn đề xã hội và bảo vệ môi trường”.

1.2. **Đánh giá sự phát triển kinh tế**

a. *Nhóm chỉ tiêu đánh giá tăng trưởng kinh tế*

- Tổng giá trị sản xuất (GO) – Gross Output: là tổng giá trị sản phẩm vật chất dịch vụ được tạo ra trên phạm vi lãnh thổ của một quốc gia trong một thời nhất định (thường là 1 năm).

Cách 1 $GO = C + V + M$

Trong đó: C: Chi phí về lao động quá khứ

V: Chi phí về lao động

sống M: Giá trị thặng dư

Cách 2: $GO = \sum V A_i +$

$\sum I C_i$ Trong đó: - $V A_i$: Là giá

trị gia tăng ngành i

- $I C_i$: Là chi phí trung gian của ngành i

- Tổng sản phẩm quốc nội (GDP) – Gross Domestic Product : Là tổng giá trị sản phẩm vật chất và dịch vụ cuối cùng do kết quả hoạt động kinh tế trên phạm vi lãnh thổ của một quốc gia tạo nên trong một thời kỳ nhất định.

Có 3 cách tính GDP:

Cách 1: Theo phương diện tiêu dùng

$$GDP = C + I + G + X - M$$

Trong đó:

C: Là các khoản tiêu dùng của các hộ gia đình

I : Là tổng đầu tư cho sản xuất của các doanh nghiệp

G: Là chi tiêu của chính phủ

X-M: Là phần xuất nhập khẩu ròng trong năm

Cách 2 : Theo phương diện thu nhập

$$GDP = C_p + I_p + T$$

Trong đó:

C_p: Các khoản các hộ gia đình được quyền tiêu dùng

I_p: Các khoản doanh nghiệp tiết kiệm dùng để đầu tư

T: Chi tiêu của nhà nước từ nguồn thuế

Cách 3: Theo phương diện sản xuất

$$GDP = W + I_n + R + P_R + D_p + T_I$$

Trong đó :

W : Là thu nhập của người lao động dưới hình thức tiền công và tiền lương.

I_n: Là thu nhập của người có tiền cho vay

R: Là thu nhập của người có đất cho thuê

P_R: Là Thu nhập của người có vốn

D_p: Là khấu hao vốn cố định

T_I: Là thuế kinh doanh

- Tổng thu nhập quốc dân (GNI): Chỉ tiêu này thay cho chỉ tiêu GNP.

GNI là tổng thu nhập từ sản phẩm vật chất và dịch vụ cuối cùng do công dân một nước tạo nên trong một khoảng thời gian nhất định. Chỉ tiêu này bao gồm các khoản hình thành thu nhập và phân phối lại thu nhập lần đầu có tính đến cả các khoản nhận từ nước ngoài về và chuyển ra nước ngoài.

- Thu nhập quốc dân (NI)

Là phần giá trị SP vật chất và dịch vụ mới sáng tạo ra trong một khoảng thời gian nhất định. NI chính là tổng thu nhập quốc dân sau khi đã loại trừ khấu hao vốn cố định của nền kinh tế (Dp)

$$NI = GNI - Dp$$

- Thu nhập quốc dân sử dụng (NDI)

Là phần thu nhập của quốc gia dành cho tiêu dùng cuối cùng và tích lũy thuần trong một thời kỳ nhất định.

$$NDI = NI + \text{Chênh lệch về chuyển nhượng hiện hành với nước ngoài}$$

Chênh lệch về chuyển nhượng hiện hành với nước ngoài = Thu chuyển nhượng hiện hành từ nước ngoài vào – chi chuyển nhượng hiện hành ra nước ngoài.

- Thu nhập bình quân đầu người

Chỉ tiêu GDP và GNI còn sử dụng để đánh giá mức thu nhập bình quân trên đầu người của mỗi quốc gia (GDP/ người, GNI/ người)

b. Đánh giá cơ cấu kinh tế

Cơ cấu kinh tế phản ánh sự tương quan giữa các bộ phận trong tổng thể nền kinh tế, thể hiện mối quan hệ hữu cơ và sự tác động qua lại cả về số và chất lượng giữa các bộ phận với nhau.

- Cơ cấu ngành kinh tế

Chỉ số cơ cấu ngành là chỉ số phản ánh tỷ lệ của các ngành nông nghiệp, công nghiệp, dịch vụ trong GDP.

Tỷ lệ sản lượng ngành công nghiệp và dịch vụ trong GDP càng cao thể hiện nền kinh tế càng phát triển. Quy luật của sự phát triển là tỷ lệ ngành công nghiệp và dịch vụ trong GDP ngày càng tăng và tỷ lệ ngành nông nghiệp ngày càng giảm.

- Cơ cấu kinh tế vùng

Là cơ cấu kinh tế mà mỗi bộ phận hợp thành là một vùng kinh tế lãnh thổ. Nghiên cứu cơ cấu kinh tế vùng có ý nghĩa quan trọng trong việc khai thác các tiềm năng lợi thế phát triển kinh tế của vùng lãnh thổ, trong việc định hướng phát triển KTXH vùng cũng như xác định vai trò của từng vùng trong phát triển kinh tế

đất nước.

- Cơ cấu thành phần kinh tế : Là dạng cơ cấu phản ánh tính chất xã hội hoá về tư liệu sản xuất và tài sản trong nền kinh tế.

Xét về nguồn gốc thì có 2 loại hình sở hữu là : Sở hữu công cộng và sở hữu tư nhân. Một nền kinh tế phát triển thường có xu hướng khu vực kinh tế tư nhân chiếm tỷ trọng cao và nền kinh tế phát triển theo con đường tư nhân hoá.

VN có 6 thành phần kinh tế: TPKT Nhà nước, TPKT tập thể, TPKT cá thể tiểu chủ, TPKT tư bản tư nhân, TPKT tư bản nhà nước, TPKT có vốn đầu tư nước ngoài.

1.3. Đánh giá sự phát triển xã hội

a. Một số chỉ tiêu phản ánh nhu cầu cơ bản của con người

- Các chỉ tiêu phản ánh mức sống: Số calo bình quân đầu người (calo/người/ngày)
Số calo bình quân đầu người là chỉ tiêu biểu hiện mức sống, mức nhu cầu về lương thực, thực phẩm của con người được quy đổi thành đơn vị năng lượng cần thiết cho con người là calo.

Với các nước đang phát triển mức thu nhập bình quân đầu người tăng thì số calo bình quân trên đầu người cũng tăng lên.

Chỉ tiêu calo bình quân đầu người chỉ có ý nghĩa đối với các nước đang phát triển, thể hiện một nền kinh tế giải quyết được nhu cầu cơ bản về lương thực, thực phẩm ở mức nào? Còn đối với các nước phát triển vì ở mức sống cao nên chỉ tiêu này không có ý nghĩa nữa.

Ngoài ra còn một số chỉ tiêu khác như mức lương thực bình quân đầu người, tỷ lệ phụ thuộc lương thực nhập khẩu...

- Nhóm chỉ tiêu phản ánh giáo dục và trình độ dân trí: Tỷ lệ người lớn biết chữ, tỷ lệ nhập học các cấp, số năm đi học trung bình, tỷ lệ chi ngân sách cho giáo dục...

- Nhóm chỉ tiêu về tuổi thọ bình quân và chăm sóc sức khỏe: Tỷ lệ trẻ suy dinh dưỡng, tỷ lệ bà mẹ sinh sản bị tử vong, tỷ lệ trẻ em tiêm phòng...

- Nhóm chỉ tiêu về dân số và việc làm: tốc độ tăng trưởng dân số tự nhiên, tỷ lệ thất nghiệp....

b. Các chỉ tiêu xã hội

- Chỉ số phát triển con người (HDI) – Human Development Index

Đây là chỉ tiêu kết hợp 3 yếu tố đó là tuổi thọ, giáo dục (Bao gồm tỷ lệ người biết chữ và số năm đi học trung bình) và GDP đầu người (theo PPP).

Chỉ số HDI được tính toán như sau:

Ý nghĩa của chỉ số HDI

+ HDI biến động từ 0 -1, nước nào có giá trị HDI lớn hơn có nghĩa là sự phát triển

con người cao hơn.

+ HDI cao 0,8 – 1; trung bình 0,5 – 0,8; thấp < 0,5

- Chỉ số nghèo khổ (HPI)

HPI sử dụng các chỉ số phản ánh các khía cạnh cơ bản nhất của sự bất bình đẳng đó là tuổi thọ thấp, thiếu giáo dục cơ sở, khả năng tiếp cận các nguồn lực tư nhân và công cộng

- Chỉ số phát triển theo giới (GDI)

Chỉ số này có tính đến sự bình đẳng giữa phụ nữ và nam giới. Nếu sự phân biệt về giới càng lớn thì chỉ số GDI càng thấp so với HDI của nó.

- Chỉ số quyền lực theo giới (GEM)

Chỉ số này đánh giá các tiến bộ trong việc nâng cao vị thế của người phụ nữ về kinh tế và chính trị.

2. Nhân tố tác động tới tăng trưởng kinh tế

2.1. Các nhân tố kinh tế

a. Các nhân tố tác động đến tổng cung

Các yếu tố tác động đến tổng cung chính là 4 nguồn lực chủ yếu: vốn (K), lao động (L), tài nguyên, đất đai (R), công nghệ (T) theo một hàm sản xuất:

$$Y = f(K, L, R, T)$$

- Vốn (K): là yếu tố vật chất đầu vào quan trọng có tác động đến tăng trưởng kinh tế. Vốn sản xuất đứng trên góc độ vĩ mô có liên quan trực tiếp đến tăng trưởng kinh tế được đặt ra ở khía cạnh vật chất chứ không phải dưới dạng tiền (giá trị), nó là toàn bộ tư liệu vật chất được tích lũy của nền kinh tế và bao gồm: nhà máy, thiết bị, máy móc, nhà xưởng và các trang thiết bị, máy móc, nhà xưởng và các thiết bị được sử dụng như những yếu tố đầu vào trong sản xuất. Ở các nước đang phát triển sự góp của vốn sản xuất vào tăng trưởng kinh tế thường chiếm tỷ trọng cao nhất. Đó là sự biểu hiện của tính chất tăng trưởng tăng trưởng theo chiều rộng. Tuy vậy tác động của yếu tố này đang có xu hướng giảm dần và được thay thế bằng các yếu tố khác.

- Lao động (L): là một yếu tố đầu vào của quá trình sản xuất. Trước đây ta chỉ quan niệm lao động là yếu tố vật chất đầu vào giống như yếu tố vốn và được xác định bằng số lượng nguồn lao động của mỗi quốc gia (có thể tính bằng đầu người hoặc thời gian lao động). Những mô hình tăng trưởng kinh tế gần đây đã nhấn mạnh đến khía cạnh phi vật chất của lao động gọi là vốn nhân lực (thuật ngữ này dùng để chỉ kiến thức, kỹ năng của người công nhân thu được thông qua giáo dục,

đào tạo và tích lũy kinh nghiệm. Vốn nhân lực bao gồm những kỹ năng tích lũy được từ thời kỳ đi học phổ thông cơ sở, phổ thông trung học, đại học và các chương trình đào tạo nghề nghiệp dành cho lực lượng lao động).

Đó là các lao động có kỹ năng sản xuất, lao động có thể vận hành được máy móc thiết bị phức tạp, những lao động có sáng kiến và phương pháp mới trong hoạt động kinh tế. Hiện nay tăng trưởng kinh tế của các nước đang phát triển được đóng góp bởi quy mô, số lượng lao động, yếu tố vốn nhân lực còn có vị trí chưa cao do trình độ và chất lượng lao động ở các nước này còn thấp.

- *Tài nguyên, đất đai (R)*: tài nguyên là yếu tố đầu vào của quá trình sản xuất do thiên nhiên mang lại, như đất đai, sông ngòi và khoáng sản. Có hai loại tài nguyên thiên nhiên: loại tái tạo được và loại không tái tạo được. Các nguồn tài nguyên dồi dào, phong phú được khai thác tạo điều kiện tăng sản lượng đầu ra một cách nhanh chóng, nhất là đối với các nước đang phát triển; Một số tài nguyên quý hiếm là những đầu vào cần thiết cho sản xuất song lại có hạn không thay thế và không tái tạo được hoặc nếu có thể tái tạo được thì phải có thời gian và phải có chi phí tương đương với quá trình tạo sản phẩm mới. Từ những tính chất đó, các tài nguyên được đánh giá về mặt kinh tế và được tính giá trị như các đầu vào khác trong quá trình sử dụng.

Mặc dù nguồn tài nguyên có ý nghĩa quan trọng, nhưng đó không nhất thiết phải là nguyên nhân làm cho nền kinh tế có năng suất cao trong việc sản xuất hàng hoá dịch vụ. Ví dụ, Nhật là một trong những quốc gia giàu nhất thế giới mặc dù không có mấy tài nguyên. Thương mại quốc tế là nguyên nhân thành công của nước Nhật, Nhật nhập khẩu nhiều tài nguyên cần thiết, chẳng hạn dầu mỏ, rồi xuất khẩu hàng công nghiệp sang các nước có nhiều tài nguyên.

Tài nguyên thiên nhiên vẫn là nhân tố không thể thiếu được của nhiều quá trình sản xuất, nhất là các nước đang phát triển.

- *Công nghệ kỹ thuật (T)*: được quan niệm là nhân tố ngày càng tác động mạnh đến tăng trưởng trong điều kiện hiện đại. Yếu tố công nghệ kỹ thuật được hiểu đầy đủ theo hai dạng:

+ Là những thành tựu kiến thức, tức là nắm bắt những kiến thức khoa học, nghiên cứu đưa ra những nguyên lý, thử nghiệm để cải tiến sản phẩm, quy trình công nghệ hay thiết bị kỹ thuật.

+ Là sự áp dụng phổ biến các kết quả nghiên cứu, thử nghiệm vào thực tế nhằm nâng cao trình độ phát triển chung của sản xuất.

b. Các nhân tố tác động đến tổng cầu (AD)

Có 4 yếu tố trực tiếp cấu thành tổng cầu bao gồm :

- Chi cho tiêu dùng cá nhân (C) : bao gồm các khoản chi cố định, chi thường xuyên và các khoản chi tiêu khác ngoài dự kiến phát sinh. Chi cho tiêu dùng cá nhân phụ thuộc vào tổng thu nhập khả dụng (DI) và xu hướng tiêu dùng biên (MPC) được xác định tùy theo từng giai đoạn phát triển nhất định của nền kinh tế.
- Chi tiêu của Chính phủ (G) : bao gồm các khoản mục chi mua hàng hoá và dịch vụ của chính phủ. Nguồn chi tiêu của Chính phủ phụ thuộc vào khả năng thu ngân sách bao gồm chủ yếu là các khoản thu từ thuế và lệ phí.
- Chi cho đầu tư (I) : đây thực chất là các khoản chi tiêu cho nhu cầu đầu tư của các DN và các đơn vị kinh tế, bao gồm đầu tư vốn cố định và đầu tư vốn lưu động. Nguồn chi cho đầu tư được lấy từ khả năng tiết kiệm từ các khu vực của nền KT, trong đó đầu tư khôi phục tức là đầu tư bù đắp giá trị hao mòn được lấy từ quỹ khấu hao còn đầu tư thuần tuý được lấy từ các khoản tiết kiệm của khu vực NN, các hộ gia đình và DN
- Chi tiêu qua hoạt động xuất nhập khẩu ($NX = X - M$). Thực tế, giá trị hàng hoá xuất khẩu là các khoản phải chi tiêu cho các yếu tố nguồn lực trong nước, còn giá trị nhập khẩu là giá trị của các loại hàng hoá sử dụng trong nước nhưng lại không phải bỏ ra các khoản chi phí cho các yếu tố nguồn lực trong nước nên chênh lệch giữa kim ngạch xuất và nhập khẩu (NX) chính là khoản chi phí chênh lệch giữa kim ngạch xuất và nhập khẩu (NX) chính là khoản chi phí ròng phải bỏ ra cho quan hệ thương mại quốc tế.

2.2. Các nhân tố phi kinh tế

a) Đặc điểm văn hoá – xã hội

- Nhân tố văn hoá – xã hội bao trùm nhiều mặt:

- + Các tri thức phổ thông
- + Các tích lũy tinh hoa văn hoá của nhân loại về khoa học, công nghệ, văn học, lối sống.
- + Cách ứng xử trong quan hệ giao tiếp
- + Những phong tục tập quán.
- Trình độ văn hoá của mỗi dân tộc là một nhân tố cơ bản tạo ra các yếu tố về chất lượng lao động, của kỹ thuật, của trình độ quản lý kinh tế - xã hội.
- Đầu tư cho sự nghiệp phát triển văn hoá được coi là những đầu tư cần thiết nhất và đi trước một bước so với đầu tư sản xuất.

b) Nhân tố thể chế chính trị - kinh tế - xã hội

- Nhân tố này tác động đến quá trình phát triển của một quốc gia theo khía cạnh

tạo dựng hành lang pháp lý và môi trường xã hội cho các nhà đầu tư.

- Thể chế thể hiện thông qua các dự kiến mục tiêu phát triển, các nguyên tắc tổ chức quản lý kinh tế xã hội, hệ thống luật pháp, các chế độ chính sách, các công cụ và bộ máy tổ chức thực hiện.

+ Một thể chế chính trị - xã hội ổn định và mềm dẻo sẽ tạo điều kiện để đổi mới liên tục cơ cấu và công nghệ sản xuất phù hợp với những điều kiện thực tế, tạo ra tốc độ tăng trưởng và phát triển nhanh chóng.

+ Ngược lại một thể chế không phù hợp sẽ gây cản trở, mất ổn định, thậm chí đi đến phá vỡ những quan hệ cơ bản là cho nền kinh tế đi vào tình trạng suy thoái, khủng hoảng trầm trọng hoặc gây ra những xung đột chính trị, xã hội.

+ Một thể chế phù hợp với sự phát triển hiện đại có những đặc trưng sau:

1. Có tính năng động, nhạy cảm và mềm dẻo, luôn thích nghi được với những biến đổi phức tạp do tình hình trong nước và quốc tế xảy ra.
2. Bảo đảm sự ổn định của đất nước, khắc phục được những mâu thuẫn và xung đột có thể xảy ra trong quá trình phát triển.
3. Tạo điều kiện cho nền kinh tế mở một sự hoạt động có hiệu quả, nhằm tranh thủ vốn đầu tư và công nghệ tiên tiến của thế giới.
4. Tạo được đội ngũ đông đảo những người có năng lực quản lý, có trình độ khoa học kỹ thuật tiên tiến đủ sức lựa chọn và áp dụng thành công các kỹ thuật và công nghệ tiên tiến vào sản xuất trong nước, cũng như đổi mới cơ chế quản lý kinh tế.
5. Tạo được sự kích thích mạnh mẽ mọi nguồn lực vật chất trong nước hướng vào đầu tư cho sản xuất và xuất khẩu.

c) Cơ cấu dân tộc

- Sự phát triển của tổng thể kinh tế có thể đem đến biến đổi cơ lợi cho dân tộc này, nhưng bất lợi cho những dân tộc kia. Đó chính là những nguyên nhân nảy sinh xung đột giữa các dân tộc ảnh hưởng không nhỏ đến phát triển kinh tế đất nước.

- Do vậy cần lấy tiêu chuẩn bình đẳng, cùng có lợi cho tất cả các dân tộc, nhưng lại bảo tồn được bản sắc riêng và các truyền thống tốt đẹp của mỗi dân tộc, khắc phục được các xung đột và mất ổn định chung của cộng đồng.

Ví dụ: Mâu thuẫn sắc tộc ở một số nước Trung Đông gây bất ổn trong quá trình phát triển kinh tế xã hội.

d. Sự tham gia của cộng đồng

- Sự tham gia của cộng đồng là một nhân tố đảm bảo tính chất bền vững và tính động lực nội tại cho phát triển kinh tế, xã hội.

- Các nhóm cộng đồng dân cư tham gia trong việc xác định các mục tiêu của

chương trình, dự án phát triển quốc gia, nhất là mục tiêu phát triển các địa phương của họ, tham gia trong việc tổ chức cung cấp nguồn lực cần thiết, tham gia trong quá trình tổ chức thực hiện, kiểm tra giám sát các hoạt động phát triển tại cộng đồng và tự quản lý các thành quả của quá trình phát triển.

- Đó chính là những yếu tố cần thiết cho một xã hội phát triển nhằm tạo dựng sự nhất trí cao, tính hiệu quả và sự thích ứng, ổn định trong thực hiện mục tiêu phát triển, đồng thời kích lệ được tiềm năng của mọi cá nhân và cả cộng đồng vào quá trình phát triển kinh tế, giảm thiểu hiện tượng tham nhũng trong xã hội.

2.3. Vai trò của chính phủ trong tăng trưởng kinh tế

Trong nền kinh tế hỗn hợp hiện đại chính phủ có 4 chức năng cơ bản nhất:

- Thiết lập khuôn khổ pháp luật
- Xác định chính sách ổn định kinh tế vĩ mô.
- Tác động vào việc phân bổ tài nguyên để cải thiện hiệu quả kinh tế
- Tác động tới phân phối lại thu nhập và các CSách biện pháp nhằm giảm ô nhiễm MT

3. Các vấn đề cơ bản trong phát triển kinh tế

3.1. Phát triển con người và phát triển kinh tế

Con người là tài sản thực sự của mọi quốc gia và mục đích của phát triển là tạo môi trường cho phép người dân được hưởng một cuộc sống trường thọ, mạnh khỏe và sáng tạo.

Phát triển con người gồm hai mặt: Một mặt là sự hình thành các năng lực của con người và mặt khác là việc sử dụng các năng lực đã tích lũy của con người cho các hoạt động kinh tế chính trị. Do đó mục đích của phát triển là mở rộng mọi sự lựa chọn của con người chứ không phải chỉ có thu nhập.

3.2. Vấn đề bất bình đẳng và phát triển kinh tế

** Đường cong Lorenz*

- KN: Đường cong Lorenz là đường thể hiện mối quan hệ giữa các nhóm dân số và phần trăm thu nhập tương ứng của họ trong tổng thu nhập quốc dân

- Vẽ đồ thị : T39 GGT nghề

- Ý nghĩa của đường Lorenz:

+ Trục hoành biểu thị phần trăm cộng dồn của dân số và được sắp xếp theo thứ tự thu nhập tăng dần (ví dụ điểm 20% trong hình cho biết 20% nghèo khổ nhất trong dân số). + Trục tung là tỷ lệ trong tổng thu nhập mà mỗi phần trăm trong số dân nhận được (trong hình vẽ, điểm I phản ánh 20% nghèo nhất trong dân số chỉ được nhận 10% trong thu nhập).